

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, VIỄN THÔNG
VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 156 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 từ trang 04 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022



Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2737-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.249.689.353	77.445.517.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.123.084.274	10.510.547.169
1. Tiền	111		3.623.084.274	2.510.547.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	23.336.352.500	21.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.336.352.500	21.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.241.719.101	45.079.565.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.447.098.989	41.808.624.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.322.437.689	4.309.148.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.882.675.399	2.769.198.078
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.410.492.976)	(3.807.404.609)
IV. Hàng tồn kho	140	10	288.299.226	214.914.605
1. Hàng tồn kho	141		288.299.226	214.914.605
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		260.234.252	340.489.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	197.785.936	260.839.269
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	62.448.316	79.650.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.410.968.160	13.626.553.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.174.000	31.174.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	31.174.000	31.174.000
II. Tài sản cố định	220		11.686.397.650	11.559.404.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.686.397.650	11.559.404.850
- Nguyên giá	222		18.389.920.435	17.437.135.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.703.522.785)	(5.877.730.653)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		278.663.000	278.663.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.663.000)	(278.663.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.693.396.510	2.035.974.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.693.396.510	2.035.974.286
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		92.660.657.513	91.072.070.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.469.525.852	43.690.214.154
I. Nợ ngắn hạn	310		44.469.525.852	43.690.214.154
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	34.780.480.100	33.557.528.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	503.488.667	333.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	595.329.980	723.672.275
4. Phải trả người lao động	314		3.774.647.044	2.678.372.537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.322.691.014	4.210.868.298
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.296.492.897	2.084.694.003
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.396.150	101.578.183
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	48.191.131.661	47.381.855.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		48.191.131.661	47.381.855.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.352.900.000	42.352.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.352.900.000	42.352.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		768.706.048	768.706.048
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		448.600.139	448.600.139
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.620.925.474	3.811.649.812
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		931.482.845	421.720.139
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.689.442.629	3.389.929.673
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		92.660.657.513	91.072.070.153



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	118.524.498.178	92.985.341.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		118.524.498.178	92.985.341.375
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	99.185.238.622	76.304.165.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.339.259.556	16.681.175.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.486.326.913	1.840.831.013
7. Chi phí bán hàng	25	26	1.707.436.077	1.378.980.767
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.029.965.830	13.912.970.016
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 25 - 26}	30		5.088.184.562	3.230.055.613
10. Thu nhập khác	31	24	10.909.092	941.920.246
11. Chi phí khác	32	25	200.918.933	35.425.261
12. (Lỗ)/Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		(190.009.841)	906.494.985
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.898.174.721	4.136.550.598
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.208.732.092	746.620.925
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.689.442.629	3.389.929.673
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	871	720



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.898.174.721	4.136.550.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	825.792.132	224.616.939
Các khoản dự phòng	03	603.088.367	1.152.247.876
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.486.326.913)	(1.776.501.933)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.840.728.307	3.736.913.480
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	6.303.471.334	(554.791.497)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(73.384.621)	(102.560.059)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(865.300.460)	5.582.904.359
(Tăng) chi phí trả trước	12	(594.368.891)	(1.948.797.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.083.562.433)	(1.077.672.922)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(244.175.000)	(170.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.283.408.236	5.465.470.961
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(604.600.000)	(11.012.629.003)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.036.352.500)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.312.789.041	18.011.890.411
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.122.026.728	1.927.459.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.206.136.731)	(1.033.278.879)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.464.734.400)	(729.314.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.464.734.400)	(729.314.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.612.537.105	3.702.878.082
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.510.547.169	6.807.669.087
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.123.084.274	10.510.547.169



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 9 năm 2020.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 14 khu văn phòng (đơn nguyên giữa), Tòa nhà C1 Thành Công, Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.352.900.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán, cung cấp thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: Máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân được vào đâu. Chi tiết: Mua bán, cung cấp, xây dựng các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, hỗ trợ vận hành trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera); Các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: Máy tính, mạng vi tính, thiết bị viễn thông (âm thanh, ánh sáng, camera), các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng thuộc lĩnh vực kinh doanh của Công ty;
 - Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;
 - Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình), thẩm tra, tích hợp, đào tạo, cho thuê các trung tâm cơ sở dữ liệu (trừ bất động sản), các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, cung cấp các dịch vụ của trung tâm cơ sở dữ liệu và dịch vụ phục hồi dữ liệu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Thiết kế, phát triển, gia công, cung cấp, phân phối, bảo hành, bảo trì, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
 - Dịch vụ làm dữ liệu, cung cấp dịch vụ dữ liệu; tư vấn giải pháp, thiết kế xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình), bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Cung cấp các nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng và đại lý kinh doanh các dịch vụ giá trị gia tăng, công nghệ quảng cáo trực tuyến trên các hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu, tư vấn, thẩm tra, tích hợp, đào tạo (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép), chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc và Văn phòng Công ty. Doanh thu - Chi phí và số dư giữa đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng: Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm;
- Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng: Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho diện tích văn phòng, mặt bằng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: Chi phí phát sinh bao gồm các trang thiết bị máy tính, điện thoại di động, điện thoại bàn lập trình,... phục vụ các hoạt động kinh doanh của công ty được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng phân bổ từ 2 năm đến 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng;
- Chi phí trả trước dịch vụ văn phòng: Chi phí cước Internet phát sinh trong nhiều kỳ và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 15 tháng;
- Chi phí trả trước dài hạn khác: Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bản quyền phục vụ dịch vụ mail hosting được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và phần mềm quản lý công văn tài liệu được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng trong vòng 2 - 3 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	205.843.150	208.215.410
Tiền gửi ngân hàng (i)	3.417.241.124	2.302.331.759
Các khoản tương đương tiền (ii)	12.500.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>16.123.084.274</u>	<u>10.510.547.169</u>

Ghi chú:

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng với số tiền là 110.557.322 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 136.394.761 VND). Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	23.336.352.500	23.336.352.500	21.300.000.000	21.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.336.352.500	23.336.352.500	21.300.000.000	21.300.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng với số tiền là 1.900.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.900.000.000 VND). Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.447.098.989	41.808.624.212
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.828.015.387	8.069.406.822
Tổng Cục Quản lý thị trường	819.500.000	7.486.000.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	6.535.017.720	15.273.253.160
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.337.142.199	2.195.603.200
Cục Công nghiệp - Bộ Công thương	-	2.811.250.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	198.000.000	2.154.967.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i)	1.864.410.134	1.864.410.134
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (ii)	790.746.600	790.746.600
Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Công nghiệp	14.836.352.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	877.800.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	860.114.449	1.162.987.296
Cộng	38.447.098.989	41.808.624.212
Trong đó, phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	11.540.783.537	12.799.421.215

Ghi chú:

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội theo Hợp đồng “Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học phía Bắc” là 1.864.410.134 VND và đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu trên với số tiền là 1.864.410.134 VND.
- (ii) Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC theo Hợp đồng cung cấp hệ thống điện nhẹ cho Khách sạn Lam Kinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 790.746.600 VND đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu trên với số tiền 790.746.600 VND.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.322.437.689	4.309.148.200
Công ty TNHH Dịch vụ và Công nghệ AZ Việt	-	3.744.523.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc gia ADG	-	269.535.000
Công ty TNHH Công nghệ Mai A	-	231.000.000
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	367.896.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sơn Phát	18.933.500	-
Công ty TNHH RABILOO	283.400.000	-
Công ty Cổ phần Leca Việt Nam	508.200.000	-
Các đối tượng khác	144.008.189	64.090.000
Cộng	1.322.437.689	4.309.148.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	2.882.675.399	2.769.198.078
- Ký cược, ký quỹ (i)	369.832.269	900.000
- Tạm ứng	199.067.039	506.004.798
- Lãi dự thu	667.707.696	616.196.552
- Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (ii)	1.646.068.395	1.646.068.395
- Phải thu khác	-	28.333
b. Dài hạn	31.174.000	31.174.000
- Ký cược, ký quỹ (i)	31.174.000	31.174.000
Cộng	2.913.849.399	2.800.372.078

Ghi chú:

- (i) Là các khoản ký quỹ ký cược bảo lãnh thực hiện các hợp đồng và thuê văn phòng.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện số tiền còn phải thu liên quan đến Dự án Pin mặt trời theo Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015, đã quá hạn thanh toán. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 1.646.068.395 VND.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.133	-	1.864.410.133	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	790.746.600	-	790.746.600	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.646.068.395	-	1.646.068.395	493.820.519
Đối tượng khác	156.096.925	46.829.077	-	-
Cộng	4.457.322.053	46.829.077	4.301.225.128	493.820.519

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	288.299.226	-	214.914.605	-
Cộng	288.299.226	-	214.914.605	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	197.785.936	260.839.269
- Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng	-	146.633.333
- Chi phí thuê mặt bằng	37.971.136	37.971.136
- Chi phí bảo hiểm	76.234.800	76.234.800
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83.580.000	-
b. Dài hạn	2.693.396.510	2.035.974.286
- Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng	1.101.117.655	1.701.727.285
- Chi phí trả trước dịch vụ văn phòng	30.345.454	66.759.999
- Chi phí cài tạo, nâng cấp văn phòng	1.070.065.315	-
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	300.103.419	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	191.764.667	267.487.002
Cộng	2.891.182.446	2.296.813.555

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	10.343.912.909	4.279.552.596	1.557.872.728	1.255.797.270	17.437.135.503
Mua sắm	-	-	-	604.600.000	604.600.000
Tăng khác	348.184.932	-	-	-	348.184.932
Số dư cuối năm	10.692.097.841	4.279.552.596	1.557.872.728	1.860.397.270	18.389.920.435
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	68.959.420	4.096.035.885	1.557.872.728	154.862.620	5.877.730.653
Khấu hao trong năm	430.005.150	58.687.884	-	337.099.098	825.792.132
Số dư cuối năm	498.964.570	4.154.723.769	1.557.872.728	491.961.718	6.703.522.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	10.274.953.489	183.516.711	-	1.100.934.650	11.559.404.850
Tại ngày cuối năm	10.193.133.271	124.828.827	-	1.368.435.552	11.686.397.650

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày cuối năm là 5.526.190.849 VND (Tại ngày đầu năm là 5.526.190.849 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	278.663.000	278.663.000
Số dư cuối năm	278.663.000	278.663.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	278.663.000	278.663.000
Số dư cuối năm	278.663.000	278.663.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày cuối năm là 278.663.000 VND (Tại ngày đầu năm là 278.663.000 VND).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	79.650.093	61.277.143	79.650.093	61.277.143
Thuế phí khác	-	14.963.655	13.792.482	1.171.173
Cộng	79.650.093	76.240.798	93.442.575	62.448.316
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	322.778.000	3.067.992.003	3.329.750.177	61.019.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.925.375	1.208.732.092	1.083.562.433	499.095.034
Thuế thu nhập cá nhân	26.968.900	140.366.466	132.120.246	35.215.120
Cộng	723.672.275	4.417.090.561	4.545.432.856	595.329.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	503.488.667	333.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	165.446.667	-
Chi nhánh tại TP.HCM-Công ty TNHH NN MTV-Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí Việt Nam	15.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	283.500.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	28.182.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Cao Việt SIFO	244.860.000	-
Cộng	503.488.667	333.500.000
Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	50.000.000	333.500.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.780.480.100	34.780.480.100	33.557.528.858	33.557.528.858
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	6.439.759.364	6.439.759.364	15.030.796.096	15.030.796.096
Công ty Cổ phần Công nghệ Hà Phương	3.430.000.000	3.430.000.000	7.163.640.000	7.163.640.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Long Vũ	806.400.000	806.400.000	2.214.800.000	2.214.800.000
Công ty Cổ phần Thế giới số Hoàng Anh	804.500.000	804.500.000	2.762.137.500	2.762.137.500
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ HH Việt Nam	-	-	1.806.000.000	1.806.000.000
Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Song Nhi	-	-	247.000.000	247.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG	5.927.774.600	5.927.774.600	269.535.000	269.535.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng	4.625.000.000	4.625.000.000	-	-
Công ty TNHH Upviet	10.086.102.500	10.086.102.500	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.660.943.636	2.660.943.636	4.063.620.262	4.063.620.262
Cộng	34.780.480.100	34.780.480.100	33.557.528.858	33.557.528.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.322.691.014	4.210.868.298
- Trích trước chi phí Dự án PVEP	174.296.000	3.656.930.000
- Trích trước giá trị sản văn phòng C1 Thành Công	506.545.456	506.545.456
- Trích trước chi phí Dự án PVN	460.714.285	-
- Các khoản trích trước khác	181.135.273	47.392.842
Cộng	1.322.691.014	4.210.868.298

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.296.492.897	2.084.694.003
- Kinh phí công đoàn	201.245.313	193.706.814
- Bảo hiểm xã hội	21.296.541	1.090.302
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.811.415.850	1.734.976.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.535.193	154.920.637
Cộng	3.296.492.897	2.084.694.003
Trong đó phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.834.409.114	1.776.375.114

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.352.900.000	768.706.048	448.600.139	2.342.361.877	45.912.568.064
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.389.929.673	3.389.929.673
Phân phối các quỹ	-	-	-	(226.525.738)	(226.525.738)
Trả cổ tức	-	-	-	(1.694.116.000)	(1.694.116.000)
Số dư đầu năm nay	42.352.900.000	768.706.048	448.600.139	3.811.649.812	47.381.855.999
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.689.442.629	3.689.442.629
Phân phối các quỹ (i)	-	-	-	(338.992.967)	(338.992.967)
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	(2.541.174.000)	(2.541.174.000)
Số dư cuối năm nay	42.352.900.000	768.706.048	448.600.139	4.620.925.474	48.191.131.661

Ghi chú (i) & (ii):

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 223/NQ-PAIC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, cụ thể:

- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi: 338.992.967 VND;
- Chi trả cổ tức cho cổ đông: 2.541.174.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.235.290	4.235.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.235.290	4.235.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.235.290	4.235.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035042 thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 9 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.352.900.000 VND, tương đương 4.235.290 cổ phần (mệnh giá 10.000VND/cổ phần). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	21.960.000.000	51,85%	21.960.000.000	21.960.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.761.200.000	13,60%	5.761.200.000	5.761.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.040.000.000	11,90%	5.040.000.000	5.040.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	5.018.100.000	11,85%	5.018.100.000	5.018.100.000
Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.600.000.000	8,50%	3.600.000.000	3.600.000.000
Cổ đông khác	973.600.000	2,30%	973.600.000	973.600.000
Cộng	42.352.900.000	100%	42.352.900.000	42.352.900.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.524.498.178	92.985.341.375
Trong đó:		
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	39.700.916.376	24.540.161.779
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	78.823.581.802	68.445.179.596
Cộng	118.524.498.178	92.985.341.375
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	59.981.749.742	53.822.280.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.620.715.124	23.456.352.163
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.564.523.498	52.847.813.829
Cộng	<u>99.185.238.622</u>	<u>76.304.165.992</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.106.034.596	457.477.783
Chi phí nhân công	20.007.014.204	18.013.908.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.470.899	224.616.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.751.911.739	39.898.764.006
Chi phí khác bằng tiền	3.019.823.481	8.528.527.324
Chi phí dự phòng	603.088.367	61.039.964
Cộng	<u>76.311.343.286</u>	<u>67.184.334.101</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.486.326.913	1.736.501.933
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	104.329.080
Cộng	<u>1.486.326.913</u>	<u>1.840.831.013</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	40.000.000
Thu nhập từ công nợ không phải thanh toán	-	896.323.600
Các khoản khác	10.909.092	5.596.646
Cộng	<u>10.909.092</u>	<u>941.920.246</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế (i)	193.922.133	-
Các khoản khác	6.996.800	35.425.261
Cộng	<u>200.918.933</u>	<u>35.425.261</u>

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh theo Biên bản thanh kiểm tra số 58654/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Cục Thuế thành phố Hà Nội:

- Bổ sung thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2019 và năm 2020, tiền chậm nộp thuế tương ứng với tổng số tiền là 151.210.893 VND;
- Tăng chi phí phần thuế Giá trị gia tăng đầu vào tương ứng do phân bổ lại thuế Giá trị gia tăng đối với doanh thu chịu thuế và doanh thu không chịu thuế số tiền 38.206.140 VND;
- Bổ sung thuế Giá trị gia tăng phải nộp Ngân sách Nhà nước năm 2019 và năm 2020 do mua hàng hóa dịch vụ của doanh nghiệp đã bỏ kinh doanh và kê khai xuất hóa đơn chậm số tiền 4.505.100 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.628.225.346	7.692.852.403
- Chi phí đồ dùng văn phòng	841.084.840	250.369.084
- Chi phí khấu hao	714.738.011	106.922.684
- Thuế, phí, lệ phí	35.619.559	43.607.972
- Chi phí dự phòng	603.088.367	1.152.247.876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.118.413.130	3.053.792.789
- Chi phí khác bằng tiền	1.088.796.577	1.613.177.208
Cộng	<u>14.029.965.830</u>	<u>13.912.970.016</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.163.256.375	914.662.828
- Chi phí khấu hao	58.687.884	67.649.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.963.136	219.105.379
- Chi phí khác bằng tiền	267.528.682	177.563.309
Cộng	<u>1.707.436.077</u>	<u>1.378.980.767</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.898.174.721	4.136.550.598
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	886.739.452	1.779.673.137
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>-</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>886.739.452</i>	<i>1.379.673.137</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.784.914.173	5.116.223.735
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1.156.982.835	1.023.244.747
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	-	(306.973.424)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước (i)	51.749.257	30.349.602
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>1.208.732.092</u>	<u>746.620.925</u>

Ghi chú:

- (i) Bỏ sung thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản thanh kiểm tra số 58654/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Cục Thuế thành phố Hà Nội, trong đó: bỏ sung thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2019 là 44.554.117 VND và năm 2020 là 7.195.140 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.689.442.629	3.389.929.673
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (i)	-	338.992.967
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.689.442.629	3.050.936.706
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.235.290	4.235.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	871	720

Ghi chú:

(i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí (Petechim)	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí PVFCco	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Kinh doanh Vốn Nhà nước SCIC	Công ty liên kết của Tập đoàn
Các cổ đông khác	Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	Cổ đông Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty có các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bán hàng	59.981.749.742	53.822.280.994
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	44.475.073.834	42.055.729.965
Công ty Điều hành đường ống Tây Nam	-	800.420.000
Công ty Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	798.000.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.572.052.927	1.480.000.000
Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	-	412.628.641
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	141.906.296
CN tại HCM - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	195.000.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.349.538.181	8.152.196.092
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	54.000.000	177.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	54.000.000	407.400.000
Viện Dầu khí Việt Nam	688.500.000	-
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	51.870.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	1.089.600.000	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	22.078.000	-
Chi nhánh TCT Điện lực DKVN - Công ty cổ phần - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật	354.150.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	286.426.800	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	23.820.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí PVFCCo	23.820.000	-
Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	138.820.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	11.540.783.537	12.799.421.215
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.828.015.387	8.069.406.822
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí HN (PVC-HN)	1.864.410.134	1.864.410.134
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	230.618.892	39.671.960
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	156.096.925	156.096.925
Công ty Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	877.800.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.337.142.199	2.195.603.200
Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	-	37.132.174
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	29.700.000	29.700.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	407.400.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	217.000.000	-
Các khoản khách hàng trả tiền trước	50.000.000	333.500.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	283.500.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	50.000.000	50.000.000
CN tại HCM - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-
Các khoản phải thu khác	1.646.068.395	1.646.068.395
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.646.068.395	1.646.068.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	2.834.409.114	1.776.375.114
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	115.203.114	115.203.114
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.317.600.000	878.400.000
Tổng Công ty Kinh doanh Vốn Nhà nước SCIC	582.120.000	236.448.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	302.400.000	201.600.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Việt Nam	301.086.000	200.724.000
Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP	216.000.000	144.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thù lao HĐQT không chuyên trách	156.000.000	156.000.000
- Bà Đỗ Thị Bích Hà - Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Việt Anh - Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Vũ Quốc Anh - Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Hùng Anh - Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Bà Lê Ngọc Diệp - Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Minh Đức - Thành viên	24.000.000	16.524.590
- Ông Nguyễn Xuân Hưng - Thành viên	-	7.475.410
Lương và các khoản phúc lợi của Ban Giám đốc	1.371.165.167	1.155.268.870
- Ông Nguyễn Việt Anh - Giám đốc	560.715.000	520.080.000
- Ông Đào Việt Phương - Phó Giám đốc	388.258.500	365.088.000
- Ông Đào Quang Ngọc - Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 25/5/2020)	422.191.667	270.100.870
Lương và các khoản phúc lợi của Ban Kiểm soát chuyên trách	444.969.000	433.445.000
- Ông Vũ Trường Quang - Trưởng BKS	444.969.000	433.445.000
Cộng	1.972.134.167	3.177.427.740

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn bao gồm số tiền lần lượt là 110.557.322 VND và 1.900.000.000 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá các khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư:

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa thu được trong năm là 667.707.696 VND, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

- Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản giá trị 348.184.932 VND theo Biên bản thanh kiểm tra của cơ quan Thuế số 58654/QĐ-CTHN-TTKT5-XPVPHC ngày 30 tháng 12 năm 2021; vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả;

Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính:

- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu chưa trả trong năm là 2.811.415.850 VND, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm báo cáo trước được trình bày lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	70	800	(80)	720

Ghi chú:

- (i) Công ty trình bày lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” do xác định lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.



Nguyễn Việt Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Người lập biểu